

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ- ST

Ngày 09- 02-2018

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình về ly hôn, con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thán;

2. Bà Trần Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa:

Ông **Lê Văn Hoàng** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 512/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Kiều T, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: ấp 2, xã VQĐ, huyện BD, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn N, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: ấp RT, xã TP, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02-10-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị Lê Thị Kiều T trình bày:

Chị và anh Trần Văn N chung sống với nhau năm 2013, có quen biết trước nên hôn nhân tự nguyện, có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP, huyện GD và có tổ

chức lễ cưới. Nữ trang ngày cưới gồm 01 đôi bông tai và 01 dây chuyền vàng 24k, 01 cặp nhẫn cưới vàng 18k, chị không rõ trọng lượng. Số nữ trang hai vợ chồng đã bán trong thời gian chung sống.

Mặc dù vợ chồng chung sống không có gì mâu thuẫn, cũng không gây gổ, cãi nhau nhưng do anh N vô cớ bỏ đi từ năm 2013 đến nay không về; không một lần thăm con cũng không phụ tiền cho chị nuôi con. Chị không biết anh N ở đâu và làm gì. Nay vợ chồng không còn tình cảm, chị xin ly hôn với anh Nhân.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh N có 01 con chung tên Trần Lê Tuyết N, sinh ngày 22-01-2014, cháu N đang sống với chị. Chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, chị không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Văn N: Tòa án triệu tập hợp lệ để thu thập chứng cứ nhưng anh Nhân không đến và không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm tham gia Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, bị đơn anh N được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T. Chị T được ly hôn với anh N; về con chung: Giao chị T được nuôi cháu Trần Lê Tuyết N, sinh ngày 22-01-2014, ghi nhận chị T không yêu cầu anh Nh cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Chị T khai không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị Kiều T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, anh Trần Văn N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị Tiên và anh N tại phiên tòa là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh N tự nguyện chung sống từ năm 2013, có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị T thì thấy: Anh chị chung sống không có mâu thuẫn, cũng không gây gổ, cãi nhau nhưng do anh N vô cớ bỏ đi từ năm 2013 đến nay không về; không thăm con cũng không phụ tiền cho chị nuôi con. Chị không biết anh N ở đâu và làm gì. Anh Trần Văn N được triệu tập hợp lệ đến Tòa án làm việc nhiều lần mà vẫn vắng mặt không lý do chính đáng. Tòa án không làm việc được với anh N và không thể tiến hành hòa giải. Qua quá trình xác minh, ông Trần Văn C là cha ruột anh N cho biết anh N có hộ khẩu thường trú tại ấp RT, xã TP, huyện GD, tỉnh Tây Ninh nhưng không thường xuyên có mặt ở địa phương. Từ khi anh N và chị T mâu thuẫn nhau cho đến nay, anh có về nhà 01- 02 lần. Ông không biết mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị. Theo ông, anh N không quan tâm đến gia đình, không có trách nhiệm với vợ con, Tòa án nên giải quyết cho anh chị ly hôn và giao con chung của anh chị cho chị T nuôi dưỡng, anh chị không có tài sản chung và nợ chung.

Xét thấy, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được, anh chị đã sống ly thân từ năm 2013, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Lê Tuyết N, sinh ngày 22-01-2014. Xét thấy cháu N sống với chị T đã ổn định sinh hoạt. Hơn nữa anh N bỏ đi, gia đình không biết anh ở đâu và làm gì nên giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Chị T khai không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị T khai không có, nhưng do bị đơn vắng mặt. Nên sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Từ những nhận định trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp quy định pháp luật nên cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 227, 228, **273** Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Kiều T với anh Trần Văn N. Chị T được ly hôn với anh N.

2. Về con chung: Giao chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Trần Lê Tuyết N, sinh ngày 22-01-2014. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị T khai không có nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị T khai không có, nhưng do anh N vắng mặt, nên sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

5. Về án phí: Chị Lê Thị Kiều T chịu 300.000 đồng án phí. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012487 ngày 02-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, chị T đã nộp đủ.

Chị Lê Thị Kiều T và anh Trần Văn N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- UBND xã TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Thị Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

.....

.....

Trương Thị Bình

